

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**

Bản án số: 10 /2025/DS - ST
Ngày: 30/9/2025
Về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Hồng.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Nghi
2. Ông Vũ Xuân Dự

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa:
ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2025/TLST - DS ngày 18 tháng 02 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST - DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST - DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963 và bà Trần Thị A, sinh năm 1963, địa chỉ: xóm A, xã L, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xóm A, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình).

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Hoàng M, Luật sư Công ty L. Địa chỉ: số E đường P, phường P, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995, địa chỉ: xóm A, xã L, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xóm A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình)

Tại phiên tòa có mặt anh M, anh S và chị H vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vì mối quan hệ ông Nguyễn Văn Đ là bác ruột của chị Nguyễn Thị H1 nên khi vợ chồng

anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị H có hỏi vay tiền, ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị A đồng ý cho vay. Ông Đ và bà A đã 02 lần cho anh S và chị H vay tiền: lần thứ nhất vào ngày 28/12/2020 vay số tiền 315.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 28/12/2021 vay số tiền 250.000.000 đồng. Các lần vay đều có giấy vay tiền do anh S và chị H tự tay viết và ký tên, mục đích vay để làm nhà. Khi vay hai bên không thoả thuận thời hạn vay và không thoả thuận lãi. Sau một thời gian vay ông Đ và bà A đã nhiều lần yêu cầu anh S và chị H thanh toán các khoản nợ trên nhưng anh S và chị H không trả. Sau đó ông Đ và bà A đã uỷ quyền cho Công ty L thay mặt ông bà đề yêu cầu trả nợ, đồng thời gửi văn bản yêu cầu anh S và chị H trả nợ vào ngày 10/07/2024 nhưng anh S, chị H vẫn không trả. Do vậy, ông Đ và bà A đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh S và chị H phải trả cho ông bà số tiền 565.000.000 đồng và ông bà không yêu cầu tính lãi số tiền 565.000.000 đồng từ khi vay cho đến thời điểm Tòa án xét xử.

Tại bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: năm 2017, vợ chồng chị có vay của vợ chồng ông Đ, bà A số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay ông Đ, bà A là người viết giấy, vợ chồng chị có ký tên. Trong giấy vay tiền ghi thỏa thuận về lãi đối với khoản tiền vay là 38.000.000 đồng (chị H không nhớ rõ 38.000.000 đồng là tiền lãi trong bao nhiêu tháng). Sau đó 02 tháng, vợ chồng chị vay tiếp của ông Đ, bà A số tiền 50.000.000 đồng. Khi đó ông bà Đ A ghi tiếp khoản nợ này vào tờ giấy trong quyển sổ đã ghi số nợ 200.000.000 đồng, có ghi lãi suất là 60.000.000 đồng cho 1 năm đối với tổng số tiền vay 250.000.000 đồng. Toàn bộ tờ giấy vay nợ, ông Đ, bà A giữ, vợ chồng chị không giữ. Đến năm 2020, do vợ chồng chị không trả được tiền lãi trong khoảng hơn 01 năm là 65.000.000 đồng nên ông Đ bà A đã đề nghị vợ chồng chị viết tờ giấy vay nợ trong đó 250.000.000 đồng tiền nợ gốc, 65.000.000 đồng tiền nợ lãi nên trong tờ giấy vay nợ ngày 28/12/2020, chồng chị ghi tổng số tiền còn nợ ông Đ, bà A là 315.000.000 đồng. chị Nguyễn Thị H xác nhận “Giấy vay tiền” ngày 28/12/2021 và “giấy vay nợ” ngày 28/12/2020 do anh Nguyễn Văn S là chồng chị viết tay, chị và chồng chị là anh Nguyễn Văn S cùng ông Đ và bà A đều ký vào các văn bản này. Chị H trình bày vợ chồng chị chỉ còn nợ ông Đ và bà A số tiền 315.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 28/12/2020, còn khoản tiền 28/12/2021 với nội dung vợ chồng anh S, chị H vay số tiền 250.000.000 đồng là không có nên chị chỉ có trách nhiệm trả cho ông Đ và bà A số tiền 315.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 28/12/2020.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện tương đối đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về điều luật áp dụng: các Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

3. Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị A về việc “ tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H. Buộc anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị A số tiền gốc 565.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự: Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị A khởi kiện anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995, địa chỉ: xóm A, xã L, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xóm A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình) về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình) thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hình thức, nội dung đơn khởi kiện đúng theo quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cần được xem xét giải quyết.

- Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung và những vấn đề cần giải quyết trong vụ án:

[2.1] Qua các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập và diễn biến tại phiên nội dung vụ án như sau: Vì mối quan hệ ông Đ là bác ruột của chị Nguyễn Thị H nên vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn S có hỏi vay tiền của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị A, ông Đ và bà A đồng ý và có cho anh S và chị H vay tiền, cụ thể các lần vay: Lần thứ nhất được thể hiện tại giấy vay nợ ngày 28/12/2020 anh S và chị H vay số tiền 315.000.000 đồng và lần thứ hai được thể hiện tại giấy vay tiền ngày 28/12/2021 anh S và chị H vay nợ số tiền 250.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị H đều thừa nhận toàn bộ chữ viết trong hai giấy vay nợ 28/12/2020 và giấy vay tiền ngày 28/12/2021 đều là chữ viết của chồng chị là anh Nguyễn Văn S và cả hai vợ chồng chị đều ký vào hai tờ giấy vay tiền và giấy vay nợ này, mục đích vay để làm nhà. Khi vay hai bên không thoả thuận thời hạn vay và không thoả thuận lãi. Sau một thời gian vay ông Đ và bà A đã nhiều lần yêu cầu anh S và chị H thanh toán các khoản nợ trên nhưng anh S và chị H không trả. Ông Đ và bà A đã uỷ quyền cho Công ty L thay mặt ông Đ, bà A đề yêu cầu trả nợ, đồng thời gửi văn bản yêu cầu anh S và chị H trả nợ vào ngày 10/07/2024 nhưng anh S, chị H vẫn không trả. Do vậy ngày 18/2/2025 ông Đ và bà A đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh S và chị H phải trả cho ông bà số tiền 565.000.000 đồng và ông bà không yêu cầu tính lãi số tiền 565.000.000 đồng từ khi vay cho đến thời điểm Tòa án xét xử.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các chứng cứ, tài liệu là 02 giấy vay nợ ngày 28/12/2020 và giấy vay tiền ngày 28/12/2021 do nguyên đơn xuất trình và lời trình bày của chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét nhận thấy: giữa ông Đ bà A với anh S và chị H đã xác lập 02 Hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi, tại thời điểm viết giấy vay tiền các bên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, việc vay, cho vay đều hoàn toàn tự nguyện và được lập thành văn bản phù hợp với Điều 463 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Về số tiền vay tại giấy vay nợ ngày 28/12/2020 thể hiện anh S và chị H vay số tiền 315.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 28/12/2021 thể hiện anh S và chị H vay số tiền 250.000.000 đồng. Như vậy có đủ căn cứ khẳng định ông Đ, bà A cho anh S và chị H vay số tiền 565.000.000 đồng là có thật. Chị Nguyễn Thị H trình bày năm 2017, vợ chồng chị có vay của vợ chồng ông Đ, bà A số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay ông Đ, bà A là người viết giấy, vợ chồng chị có ký tên. Trong giấy vay tiền ghi thoả thuận về lãi đối với khoản tiền vay là 38.000.000 đồng (chị H không nhớ rõ 38 triệu đồng là tiền lãi trong bao nhiêu tháng). Sau đó 02 tháng, vợ chồng chị vay tiếp của ông Đ, bà A số tiền 50.000.000 đồng. Khi đó ông Đ, bà A ghi tiếp khoản nợ này vào tờ giấy trong quyển sổ đã ghi số nợ 200.000.000 đồng, có ghi lãi suất là 60.000.000 đồng cho 1 năm đối với tổng số tiền vay 250.000.000 đồng. Toàn bộ tờ giấy vay nợ, ông Đ, bà A giữ, vợ chồng chị không giữ. Đến năm 2020, do vợ chồng chị không trả được tiền lãi trong khoảng hơn 01 năm là 65.000.000 đồng nên ông Đ bà A đã đề nghị vợ chồng chị viết tờ giấy vay nợ trong đó 250.000.000 đồng tiền nợ gốc, 65.000.000 đồng tiền nợ lãi nên trong tờ giấy vay nợ, chồng chị ghi tổng số tiền còn nợ ông Đ, bà A là 315.000.000 đồng, còn khoản tiền 250.000.000 tại giấy vay tiền ngày 28/12/2021 chị và anh S không vay nhưng bản thân chị H đã khẳng định chữ viết trong giấy vay tiền ngày 28/12/2021 là của anh

Nguyễn Văn S chồng chị và chữ ký trong giấy vay tiền này đều là chữ ký của chồng chị và chị. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã yêu cầu chị H, anh S cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc chị không nợ ông Đ và bà A số tiền 250.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 28/12/2021 nhưng chị H và anh S không cung cấp được.

Từ những phân tích trên, hội đồng xét xử xét thấy anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà A là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Vì vậy, buộc anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị A số tiền vốn vay là 565.000.000 đồng.

[2.3] Về số tiền lãi: Căn cứ vào giấy vay tiền và lời trình bày của các bên đương sự thì khi cho vay không thỏa thuận lãi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đ và bà A không yêu cầu tính lãi số tiền gốc 565.000.000 đồng kể từ khi vay cho đến lúc xét xử sơ thẩm, do vậy hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Do yêu cầu khởi kiện nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh S và chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật ($20.000.000đ + (165 \text{ triệu} \times 4\%) = 26.600.000 \text{ đồng}$).

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 116, 117, 119, 357, 463, 466, 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/NQ, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị A về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H. Buộc anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị A số tiền gốc 565.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự: Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 26.600.000 đồng (hai mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30 tháng 9 năm 2025). Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 4 – Ninh Bình;
- Phòng THA dân sự khu vực 4-Ninh Bình;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, V/P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Bích Hồng